

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 992/NXBGDVN
Về việc báo cáo tóm tắt chỉ tiêu tài chính 2023

Hà Nội, ngày 08 tháng 05 năm 2024

Kính gửi: Bộ Giáo dục và Đào tạo

Căn cứ quy định tại Nghị định số 47/2021/NĐ-CP ngày 1/4/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật doanh nghiệp.

Căn cứ quy chế công bố thông tin của Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam (NXBGDVN) ban hành tại Quyết định số 303/QĐ-NXBGDVN ngày 17/6/2022.

Căn cứ Báo cáo tài chính riêng đã kiểm toán năm 2023 của NXBGDVN đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán độc lập.

Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam (NXBGDVN) xin báo cáo công bố thông tin liên quan đến một số chỉ tiêu thuộc Báo cáo tài chính riêng năm 2023 (Chi tiết tại Phụ lục số 01 đính kèm)

Trân trọng báo cáo. 

Nơi nhận:

- Như trên;
- Vụ KHTC - Bộ GD&ĐT;
- HĐTV, Ban TGD;
- KTT, CVP, TBKS;
- Ban: TC-KT, KS&PC;
- P-Office;
- Lưu: VT. 

TỔNG GIÁM ĐỐC



Hoàng Lê Bách



BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
CÔNG TY TNHH MTV NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

PHỤ LỤC SỐ 01: BÁO CÁO TÓM TẮT MỘT SỐ CHỈ TIÊU THUỘC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG NĂM 2023
(Đính kèm công văn số 992/NXBGDVN ngày 08/05/2024)

Đvt: đồng

TT	Mã chỉ tiêu	Nội dung	Năm hiện tại	Năm cùng kỳ
A	BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
I	100	TÀI SẢN NGẮN HẠN	485.161.489.727	476.000.267.393
1	110	Tiền và các khoản tương đương tiền	125.359.951.878	148.056.973.520
2	120	Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-
3	130	Các khoản phải thu ngắn hạn	118.645.724.516	182.792.813.974
4	140	Hàng tồn kho	218.623.581.014	133.942.640.075
5	150	Tài sản ngắn hạn khác	22.532.232.319	11.207.839.824
II	200	TÀI SẢN DÀI HẠN	801.482.798.743	793.120.951.941
1	220	Tài sản cố định	167.088.449.563	120.369.798.503
-	221	Tài sản cố định hữu hình	91.151.447.102	43.878.762.709
-	227	Tài sản cố định vô hình	75.937.002.461	76.491.035.794
2	230	Bất động sản đầu tư	119.668.603.397	125.566.013.145
3	240	Tài sản dở dang dài hạn	773.431.516	49.965.738.558
4	250	Đầu tư tài chính dài hạn	399.616.114.207	399.064.850.426
5	260	Tài sản dài hạn khác	114.336.200.060	98.154.551.309
III	270	TỔNG TÀI SẢN	1.286.644.288.470	1.269.121.219.334
IV	300	NỢ PHẢI TRẢ	307.648.841.355	316.923.305.133
1	310	Nợ ngắn hạn	180.960.466.474	186.624.529.423
2	330	Nợ dài hạn	126.688.374.881	130.298.775.710
V	400	VỐN CHỦ SỞ HỮU	978.995.447.115	952.197.914.201
1	411	Vốn góp của chủ sở hữu	596.000.000.000	596.000.000.000
2	418	Quỹ đầu tư phát triển	334.485.072.541	235.179.568.972
3	421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	48.510.374.574	121.018.345.229
B	BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.852.697.384.373	2.468.355.094.806
2	02	Các khoản giảm trừ doanh thu	136.634.318.045	81.286.944.280
3	10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	2.716.063.066.328	2.387.068.150.526
4	11	Giá vốn hàng bán	1.941.010.743.759	1.646.580.837.494
5	20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	775.052.322.569	740.487.313.032
6	21	Doanh thu hoạt động tài chính	49.685.957.205	50.620.052.311
7	22	Chi phí tài chính	55.685.727.755	38.233.035.376
8	23	Trong đó: Chi phí lãi vay	40.739.836.272	33.287.273.156
9	24	Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	-	-
10	25	Chi phí bán hàng	214.958.872.290	141.843.241.004
11	26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	234.079.490.078	240.191.908.633

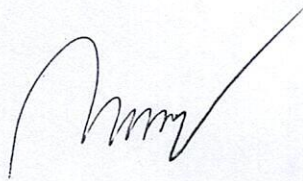
TT	Mã chỉ tiêu	Nội dung	Năm hiện tại	Năm cùng kỳ
12	30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (26 + 25)}	320.014.189.651	370.839.180.330
13	31	Thu nhập khác	27.097.985.764	5.058.364.225
14	32	Chi phí khác	2.891.704.126	3.489.638.534
15	40	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	24.206.281.638	1.568.725.691
16	50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	344.220.471.289	372.407.906.021
17	51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	34.928.565.216	41.389.560.792
18	52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-
19	60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	309.291.906.073	331.018.345.229
C	BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ			
1	20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	199.440.877.542	536.485.459.066
2	30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	41.227.264.375	152.153.643.917
3	40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(263.365.163.559)	(640.484.831.263)
4	50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(22.697.021.642)	48.154.271.720
5	60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	148.056.973.520	99.902.701.800
6	70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	125.359.951.878	148.056.973.520
D	MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN			
1		Tỉ suất lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu bình quân (ROE)	36,1%	43,19%
2		Tỉ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản (ROA)	24,0%	26,1%
3		Khả năng thanh toán hiện thời (TSNH/Nợ ngắn hạn)	2,68	2,55
4		Hệ số nợ phải trả/Vốn chủ sở hữu	0,31	0,33

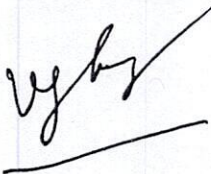
Hà Nội, ngày 08 tháng 05 năm 2024

Lập biểu

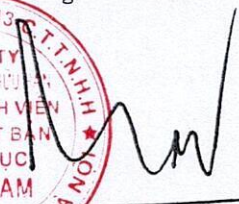
Phụ trách Kế toán

Tổng Giám đốc


Nguyễn Huy Hoàng






TỔNG GIÁM ĐỐC
Hoàng Lê Bách